Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 49

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 37 ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa, thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Trọng	Thành viên điều hành
Ông Vũ Đăng Linh	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiểu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đăng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lý Trần Kim Ngân	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đăng Linh	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Đăng Linh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**99.592.476.690.272**	**77.201.650.782.966**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***6.456.049.337.234***	***5.000.160.018.899***
1. Tiền	111		6.456.049.337.234	4.960.375.717.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	39.784.301.712
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***53.314.856.677.219***	***41.883.889.962.478***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	53.314.856.677.219	41.883.889.962.478
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***3.800.096.821.944***	***2.172.981.816.979***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	367.237.587.652	253.358.838.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	111.714.192.401	141.627.187.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	3.321.145.041.891	1.777.995.790.901
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***35.053.803.791.535***	***27.266.851.974.258***
1. Hàng tồn kho	141		35.829.617.373.938	27.876.446.129.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(775.813.582.403)	(609.594.155.009)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***967.670.062.340***	***877.767.010.352***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	600.859.024.471	518.599.409.258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		323.171.302.875	314.874.106.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		43.639.734.994	44.293.494.912

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.799.715.559.307**	**6.743.968.829.068**
I. Phải thu dài hạn	***210***		***490.453.017.844***	***403.823.784.845***
1. Phải thu dài hạn khác	215	11	490.453.017.844	403.823.784.845
II. Tài sản cố định	***220***		***2.676.120.855.448***	***2.598.189.217.583***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.622.020.461.219	2.540.074.321.107
Nguyên giá	222		20.447.470.711.409	19.478.200.234.864
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.825.450.250.190)	(16.938.125.913.757)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	54.100.394.229	58.114.896.476
Nguyên giá	228		90.297.772.827	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.197.378.598)	(32.182.876.351)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***45.332.429.882***	***90.899.467.872***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	45.332.429.882	90.899.467.872
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***3.794.697.406.983***	***3.136.315.564.517***
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	15	530.536.106.983	371.159.064.517
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	3.264.161.300.000	2.765.156.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***793.111.849.150***	***514.740.794.251***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	21.505.403.352	63.643.388.286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	30.3	771.606.445.798	451.097.405.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**107.392.192.249.579**	**83.945.619.612.034**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**54.996.936.465.226**	**50.769.502.237.457**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***54.558.097.360.352***	***50.380.613.547.353***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	16.197.688.514.635	13.113.899.672.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	387.385.828.485	210.360.719.303
3. Phải trả cổ tức	313	18	1.461.147.607.300	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	1.203.499.878.209	899.553.978.698
5. Phải trả người lao động	315		483.858.212.007	342.221.054.994
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	4.966.104.254.792	4.474.359.546.479
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	21	286.738.916.482	148.048.028.340
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	1.682.550.583.605	1.171.729.524.469
9. Vay ngắn hạn	321	23	27.773.993.200.298	29.930.942.961.668
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		115.130.364.539	89.498.061.130
II. Nợ dài hạn	***330***		***438.839.104.874***	***388.888.690.104***
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	21	438.839.104.874	388.888.690.104
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**52.395.255.784.353**	**33.176.117.374.577**
1. Vốn cổ phần	411	24.1	14.770.352.940.000	14.696.931.770.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*14.770.352.940.000*	*14.696.931.770.000*
2. Thặng dư vốn	412	24.1	(152.995.820.060)	(152.995.820.060)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	24.1	(13.412.080.000)	(12.364.140.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.1	32.610.799.010.057	18.068.194.576.159
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*23.499.555.071.367*	*11.034.463.805.990*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*9.111.243.938.690*	*7.033.730.770.169*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24.1	5.180.511.734.356	576.350.988.478
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**107.392.192.249.579**	**83.945.619.612.034**

Phê duyệt, Ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thu Thủy	Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25.1**	**52.898.567.440.918**	**40.091.343.632.319**	**148.642.232.205.802**	**114.268.417.790.401**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25.1**	**284.988.640.707**	**238.836.479.673**	**815.417.826.861**	**660.983.559.576**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**25.1**	**52.613.578.800.211**	**39.852.507.152.646**	**147.826.814.378.941**	**113.607.434.230.825**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**29**	**41.192.312.833.767**	**32.374.320.274.746**	**115.886.236.901.070**	**91.360.136.077.564**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**11.421.265.966.444**	**7.478.186.877.900**	**31.940.577.477.871**	**22.247.298.153.261**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**25.2**	**1.162.449.732.069**	**809.068.897.431**	**2.977.709.750.747**	**2.271.194.812.327**
7. Chi phí tài chính	**23**	**26**	**465.643.658.262**	**410.743.275.636**	**1.340.495.612.291**	**1.152.220.906.985**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*456.207.814.542*	*388.038.374.707*	*1.307.977.773.459*	*1.086.009.707.245*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**27, 29**	**6.887.411.833.837**	**4.570.833.491.508**	**18.152.593.311.550**	**13.677.123.040.459**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**27, 29**	**991.992.522.914**	**1.119.414.262.509**	**3.832.631.140.566**	**3.535.680.143.205**
10. Phần lãi trong công ty liên doanh	**27**	**15**	**9.325.244.126**	**4.176.701.355**	**36.986.685.211**	**18.428.106.429**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	**30**		**4.247.992.927.626**	**2.190.441.447.033**	**11.629.553.849.422**	**6.171.896.981.368**
12. Thu nhập khác	**31**		**6.446.686.204**	**6.915.715.579**	**25.172.961.450**	**20.189.641.967**
13. Chi phí khác	**32**	**28**	**15.346.386.506**	**25.005.996.533**	**55.052.785.624**	**56.869.314.660**
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(8.899.700.302)**	**(18.090.280.954)**	**(29.879.824.174)**	**(36.679.672.693)**
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.239.093.227.324**	**2.172.351.166.079**	**11.599.674.025.248**	**6.135.217.308.675**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	752.927.833.534	477.289.656.191	2.286.594.055.310	1.245.122.930.126
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	30.3	(34.968.874.116)	(88.604.124.097)	(320.509.039.833)	(98.934.145.022)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.521.134.267.906	1.783.665.633.985	9.633.589.009.771	4.989.028.523.571
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.094.266.112.572	1.770.898.917.304	9.111.243.938.690	4.964.982.254.949
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		426.868.155.334	12.766.716.681	522.345.071.081	24.046.268.622
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.099	1.198	6.196	3.374
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	2.099	1.198	6.196	3.374

Phê duyệt, Ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thu Thủy	Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**11.599.674.025.248**	**6.135.217.308.675**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	12, 13	1.089.199.925.936	1.457.540.255.305
- Các khoản dự phòng	03		191.851.730.803	128.634.438.436
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(199.478.082)	48.096.118.144
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.804.138.290.966)	(2.123.299.379.720)
- Chi phí đi vay	06	26	1.307.977.773.459	1.086.009.707.245
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**11.384.365.686.398**	**6.732.198.448.085**
- Tăng các khoản phải thu	09		(1.721.387.674.739)	(335.575.132.237)
- Tăng hàng tồn kho	10		(7.953.171.244.671)	(1.976.621.889.773)
- Tăng các khoản phải trả	11		4.794.780.144.017	4.674.112.304.697
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(40.121.630.279)	(29.104.582.675)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.336.955.889.275)	(1.016.348.017.066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(2.083.942.795.818)	(1.340.648.760.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.043.566.595.633**	**6.708.012.370.123**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	21		(1.216.057.686.586)	(538.716.464.631)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.494.484.804	7.264.410.352
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.923.710.174.547)	(39.798.216.753.747)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.993.738.659.811	32.577.400.823.969
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122.390.357.255)	(104.772.187.500)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		2.788.301.072.461	1.620.547.815.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10.477.624.001.312)**	**(6.236.492.356.412)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.235.296.466.005	174.490.000.000
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	24.1	(1.047.940.000)	(4.764.460.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	23	95.295.856.613.706	68.605.917.754.626
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(97.452.806.375.079)	(67.153.259.360.666)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24.2	(2.187.551.518.700)	(1.480.672.880.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**8.889.747.245.932**	**141.711.053.040**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1.455.689.840.253**	**613.231.066.751**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.000.160.018.899**	**4.897.331.540.730**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		199.478.082	253.562.047
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**6.456.049.337.234**	**5.510.816.169.528**

Phê duyệt, Ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thu Thủy	Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 37 ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222 Đường Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 76.940 (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 64.727).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	
				Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty con trực tiếp					
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (***)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	85,96	98,95
(2) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	94,99	94,99
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) Công ty Cổ phần 4K Farm (**)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nông nghiệp	Ngưng hoạt động	-	99,99
(6) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Ngưng hoạt động	99,99	99,99
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư Thiện Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100,00	100,00
(8) Công ty TNHH MTV Đầu tư An Nhi	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100,00	100,00

(*) Tại ngày lập báo cáo này, các công ty con này đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể.

(**) Tại ngày 19 tháng 1 năm 2026, công ty con đã hoàn tất thủ tục giải thể theo Thông báo giải thể số 60760/26 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

(***)Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ/ĐHĐCĐ/ĐMX-2026 ngày 27 tháng 2 năm 2026 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 03/NQ/ĐHĐCĐ/ĐMX-2026 ngày 17 tháng 3 năm 2026, cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Theo đó, vào ngày 3 tháng 7 năm 2026, công ty con đã hoàn tất phát hành 166.438.500 cổ phiếu và đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 34 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 7 năm 2026, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của công ty con từ 11.012.835.000.000 VND lên 12.677.220.000.000 VND. Công ty không tham gia mua cổ phiếu trong đợt chào bán này, do đó tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con giảm từ 98,95% xuống 85,96%. Công ty vẫn duy trì quyền kiểm soát đối với công ty con này.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	
				Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty con gián tiếp					
(9) Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	85,96	98,94
(10) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	94,94	94,94
(11) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(12) Công ty TNHH MTV Thương mại Thiện Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100,00	100,00
(13) Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ	Đang hoạt động	100,00	100,00
Công ty liên doanh					
(14) PT Era Blu Elektronik	Indonesia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	45,00	45,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 43, như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí tiền thuê trả trước;
- Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tương tự.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi; và
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.26 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm điện thoại di động, máy tính, thiết bị điện tử; thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền mặt	342.783.324.365	353.156.360.230
Tiền gửi ngân hàng	5.999.236.116.034	4.556.600.562.874
Tiền đang chuyển	114.029.896.835	50.618.794.083
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	39.784.301.712
TỔNG CỘNG	**6.456.049.337.234**	**5.000.160.018.899**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Dự phòng*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Ngắn hạn	**53.314.856.677.219**	**-**	**41.883.889.962.478**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	31.895.045.106.769	-	21.626.498.031.835	-
Kỳ hạn còn lại dưới 6 tháng	*30.446.676.969.783*	-	*14.733.589.705.807*	-
Kỳ hạn còn lại từ 6 đến 12 tháng	*1.448.368.136.986*	-	*6.892.908.326.028*	-
Trái phiếu	15.877.417.226.339	-	10.830.641.637.504	-
Ngân hàng	*4.581.649.761.611*	-	*3.946.572.851.448*	-
Chứng khoán	*4.258.982.260.807*	-	*3.534.889.206.981*	-
Các công ty đa ngành	*6.011.337.408.976*	-	*1.417.469.789.846*	-
Bất động sản	*970.700.458.310*	-	*1.894.470.354.772*	-
Khác	*54.747.336.635*	-	*37.239.434.457*	-
Cho vay	4.105.132.341.986	-	7.029.261.282.183	-
Tiền gửi cho vay công ty chứng khoán	*4.105.132.341.986*	-	*6.491.728.926.020*	-
Tiền gửi cho vay công ty tài chính	-	-	*537.532.356.163*	-
Khác *(*)*	1.437.262.002.125	-	2.397.489.010.956	-

(*) Đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi dưới dạng hợp đồng đầu tư INFY và khoản ủy thác đầu tư vào bên khác, có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm, hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Dự phòng*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Dài hạn	**3.264.161.300.000**	**-**	**2.765.156.500.000**	**-**
Trái phiếu	3.264.161.300.000	-	2.765.156.500.000	-
Du lịch	*800.000.000.000*	-	*800.000.000.000*	-
Ngân hàng	*715.156.500.000*	-	*715.156.500.000*	-
Bất động sản	*1.150.000.000.000*	-	*650.000.000.000*	-
Chứng khoán	*400.000.000.000*	-	*600.000.000.000*	-
Khác	*199.004.800.000*	-	-	-
TỔNG CỘNG	**56.579.017.977.219**	**-**	**44.649.046.462.478**	**-**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	143.203.386.000	-	80.463.411.137	-
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	131.079.645.404	-	87.192.506.673	-
Khác	92.954.556.248	-	85.702.920.470	-
TỔNG CỘNG	**367.237.587.652**	**-**	**253.358.838.280**	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
SIS Equipment Limited	20.975.145.098	25.463.952.759
Công ty TNHH Tin học Viễn thông Nhất Tiến Chung	11.226.600.000	6.977.988.000
Changshu Cross Border Trade Co., Ltd	9.779.036.564	-
Công ty Cổ phần Bioplas	8.099.479.539	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	5.309.161.200	1.676.816.400
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	5.057.715.168	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trang trí GEE	2.389.991.875	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	-	68.790.351.945
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhất Thiên	-	11.290.331.762
Khác	48.877.062.957	27.427.746.932
TỔNG CỘNG	**111.714.192.401**	**141.627.187.798**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu từ các nhà cung cấp	3.135.009.101.935	-	1.631.890.594.790	-
- *-Công ty TNHH Apple Việt Nam*	*256.399.071.496*	-	*293.014.411.725*	-
- *Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng*	*159.501.792.740*	-	*76.710.001.156*	-
- *Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam*	*145.204.403.350*	-	*107.137.377.749*	-
- *Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex*	*76.114.771.633*	-	*80.700.216.538*	-
- *Khác*	*2.497.789.062.716*	-	*1.074.328.587.622*	-
Khác	186.135.939.956	-	146.105.196.111	-
TỔNG CỘNG	**3.321.145.041.891**	**-**	**1.777.995.790.901**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Điện thoại di động	11.703.805.146.300	10.436.921.442.796
Máy tính xách tay	5.302.442.734.816	2.038.788.415.621
Thiết bị điện tử	5.233.012.345.290	5.455.545.232.942
Thiết bị gia dụng	4.644.065.744.104	3.356.619.138.107
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	3.377.917.295.091	2.826.345.755.706
Phụ kiện	2.072.851.863.584	1.376.926.780.717
Hóa mỹ phẩm	1.483.516.302.123	1.393.357.125.771
Máy tính bảng	487.509.155.647	381.398.358.512
Đồng hồ, mắt kính	184.656.312.438	185.139.795.429
Vật tư lắp đặt	173.378.852.370	99.657.560.121
Hàng hóa khác	1.166.461.622.175	325.746.523.545
TỔNG CỘNG	**35.829.617.373.938**	**27.876.446.129.267**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(775.813.582.403)	(609.594.155.009)
GIÁ TRỊ THUẦN	**35.053.803.791.535**	**27.266.851.974.258**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

VND

		Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Số dư đầu kỳ		(609.594.155.009)	(423.097.685.938)
Cộng:	Dự phòng trích lập trong kỳ	(775.813.582.403)	(543.846.380.190)
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	609.594.155.009	423.097.685.938
Số dư cuối kỳ		(775.813.582.403)	(543.846.380.190)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**600.859.024.471**	**518.599.409.258**
Chi phí thuê cửa hàng	489.669.542.537	381.775.234.167
Công cụ, dụng cụ	61.000.645.713	76.262.844.901
Khác	50.188.836.221	60.561.330.190
Dài hạn	**21.505.403.352**	**63.643.388.286**
Dịch vụ kỹ thuật trả trước cho nhiều kỳ	6.111.527.931	28.109.183.769
Công cụ, dụng cụ	7.796.108.431	17.777.216.911
Chi phí thuê cửa hàng	2.753.474.287	7.597.948.480
Khác	4.844.292.703	10.159.039.126
TỔNG CỘNG	**622.364.427.823**	**582.242.797.544**

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	15.861.532.618.463	615.176.173.500	3.001.491.442.901	19.478.200.234.864
- Mua trong kỳ	388.307.722.541	7.106.522.301	340.617.734.068	736.031.978.910
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	328.117.463.804	-	126.626.072.600	454.743.536.404
- Thanh lý	(188.833.075.316)	(1.054.803.060)	(31.617.160.393)	(221.505.038.769)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	16.389.124.729.492	621.227.892.741	3.437.118.089.176	20.447.470.711.409
Trong đó:				
- *Đã khấu hao hết*	*11.101.615.036.115*	*230.798.755.604*	*1.945.377.224.742*	*13.277.791.016.461*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(13.969.008.304.742)	(517.238.223.888)	(2.451.879.385.127)	(16.938.125.913.757)
- Khấu hao trong kỳ	(870.438.627.640)	(40.108.730.950)	(174.638.065.099)	(1.085.185.423.689)
- Thanh lý	165.586.200.603	836.530.560	31.438.356.093	197.861.087.256
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(14.673.860.731.779)	(556.510.424.278)	(2.595.079.094.133)	(17.825.450.250.190)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.892.524.313.721	97.937.949.612	549.612.057.774	2.540.074.321.107
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	1.715.263.997.713	64.717.468.463	842.038.995.043	2.622.020.461.219

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Thương hiệu*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2026	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(10.772.197.700)	(21.410.678.651)	(32.182.876.351)
- Khấu hao trong kỳ	-	-	(4.014.502.247)	(4.014.502.247)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	-	(10.772.197.700)	(25.425.180.898)	(36.197.378.598)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	25.998.878.500	-	32.116.017.976	58.114.896.476
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	25.998.878.500	-	28.101.515.729	54.100.394.229

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một số tài sản cố định vô hình có giá trị lớn như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu		
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Cần Thơ	15.075.000.000	15.075.000.000
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh	7.406.378.500	7.406.378.500
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Vĩnh Long	3.517.500.000	3.517.500.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí xây dựng cửa hàng	45.332.429.882	90.899.467.872

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 1 công ty liên doanh như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1).

Tên công ty	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của Công ty*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của Công ty*
	VND	*%*	*VND*	*%*
PT Era Blu Elektronik	513.794.797.484	45	391.404.440.229	45

PT Era Blu Elektronik là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển tiền góp vốn thêm trị giá 4.660.714 USD tương đương 122.390.357.255 VND vào PT Era Blu Elektronik.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty nắm giữ 45% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Era Blu.
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh như sau:

	VND *Era Blu*
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	391.404.440.229
Tăng vốn góp	122.390.357.255
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	513.794.797.484
Phần lũy kế (lỗ)/lợi nhuận sau khi đầu tư công ty liên doanh:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(20.245.375.712)
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh	36.986.685.211
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	16.741.309.499
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	371.159.064.517
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	530.536.106.983

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	274.450.801.581	274.450.801.581	997.223.502.161	997.223.502.161
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	314.967.987.550	314.967.987.550	756.976.130.250	756.976.130.250
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	848.768.436.513	848.768.436.513	666.723.063.260	666.723.063.260
Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	551.512.034.399	551.512.034.399	542.129.799.607	542.129.799.607
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	631.212.935.787	631.212.935.787	511.561.974.100	511.561.974.100
Công ty TNHH Apple Việt Nam	2.726.068.044.471	2.726.068.044.471	463.897.487.034	463.897.487.034
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	406.919.901.465	406.919.901.465	306.843.068.741	306.843.068.741
Khác	10.443.788.372.869	10.443.788.372.869	8.868.544.647.119	8.868.544.647.119
TỔNG CỘNG	**16.197.688.514.635**	**16.197.688.514.635**	**13.113.899.672.272**	**13.113.899.672.272**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước mua hàng hóa từ khách hàng.

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC

VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
2025	Quý 4 năm 2026	1.461.147.607.300	-
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		1.461.147.607.300	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.276.574.068	2.286.594.055.297	(2.083.942.795.818)	812.927.833.547
Thuế giá trị gia tăng	261.124.943.358	18.825.127.933.131	(18.819.349.431.261)	266.903.445.228
Thuế thu nhập cá nhân	25.349.927.115	405.215.044.360	(310.684.979.609)	119.879.991.866
Khác	2.802.534.157	21.399.800.078	(20.413.726.667)	3.788.607.568
TỔNG CỘNG	**899.553.978.698**	**21.538.336.832.866**	**(21.234.390.933.355)**	**1.203.499.878.209**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Thưởng nhân viên	3.310.980.871.786	3.099.033.151.607
Chi phí tiếp thị quảng cáo	420.234.710.675	372.995.597.350
Chi phí hỗ trợ lãi suất	351.997.957.500	172.645.066.666
Các khoản phải trả nhân viên	211.523.321.971	372.764.010.532
Chi phí tiện ích	210.978.432.549	138.073.704.953
Lãi vay phải trả	119.173.829.884	148.151.945.700
Chi phí vận chuyển	164.856.620.673	85.810.289.218
Chi phí sửa chữa bảo hành	21.374.646.639	16.680.293.176
Khác	154.983.863.115	68.205.487.277
TỔNG CỘNG	**4.966.104.254.792**	**4.474.359.546.479**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Dịch vụ cung cấp nhiều kỳ	286.738.916.482	148.048.028.340
Dài hạn		
Dịch vụ cung cấp nhiều kỳ	438.839.104.874	388.888.690.104

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện doanh thu từ các gói vệ sinh, bảo dưỡng, bảo hành và cung cấp vật tư thay thế đã nhận trước từ các khách hàng.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phiếu mua hàng	1.013.712.465.175	628.607.849.876
Thu hộ cước phí	408.113.590.988	277.137.859.479
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	108.034.143.761	126.376.149.788
Nhận ký quỹ	67.491.321.310	68.929.297.668
Khác	85.199.062.371	70.678.367.658
TỔNG CỘNG	**1.682.550.583.605**	**1.171.729.524.469**

23. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 23.1)*	29.107.659.233.905	29.107.659.233.905	95.295.856.613.706	(96.629.522.647.313)	27.773.993.200.298	27.773.993.200.298
UPAS Letter Credit	823.283.727.763	823.283.727.763	-	(823.283.727.763)	-	-
TỔNG CỘNG	**29.930.942.961.668**	**29.930.942.961.668**	**95.295.856.613.706**	**(97.452.806.375.076)**	**27.773.993.200.298**	**27.773.993.200.298**
Trong đó:						
Số có khả năng trả nợ						
Vay ngắn hạn	*29.930.942.961.668*					*27.773.993.200.298*

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Khoản vay	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
	VND	
Các khoản vay tín chấp ngân hàng	27.773.993.200.298	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2026 đến ngày 10 tháng 3 năm 2027

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(7.599.680.000)	2.458.384.629	12.582.145.266.842	364.020.651.398	28.121.576.823.855
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.964.982.254.949	24.046.268.622	4.989.028.523.571
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	174.490.000.000	-	-	-	-	-	174.490.000.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	-	-	(4.764.460.000)	-	-	-	(4.764.460.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(1.478.456.763.000)	(2.216.117.920)	(1.480.672.880.920)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2.458.384.629)	-	-	(2.458.384.629)
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	14.796.931.770.000	558.110.430.986	(12.364.140.000)	-	16.068.670.758.791	385.850.802.100	31.797.199.621.877
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.696.931.770.000	(152.995.820.060)	(12.364.140.000)	-	18.068.194.576.159	576.350.988.478	33.176.117.374.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	9.111.243.938.690	522.345.071.081	9.633.589.009.771
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (iii)	73.421.170.000	-	-	-	-	-	73.421.170.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình *(i)*	-	-	(1.047.940.000)	-	-	-	(1.047.940.000)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(2.936.913.526.000)	(711.785.600.000)	(3.648.699.126.000)
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát (iv)	-	-	-	-	-	13.161.875.296.005	13.161.875.296.005
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (iv)	-	-	-	-	8.368.274.021.208	(8.368.274.021.208)	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	14.770.352.940.000	(152.995.820.060)	(13.412.080.000)	-	32.610.799.010.057	5.180.511.734.356	52.395.255.784.353

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã mua lại 33.234 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) của những nhân viên đã nghỉ việc theo quy chế phát hành ESOP, với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị mua là 332.340.000 VND.
Vào ngày 14 tháng 8 năm 2026, Nhóm Công ty đã mua lại 71.560 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) của những nhân viên đã nghỉ việc theo quy chế phát hành ESOP, với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị mua là 715.600.000 VND.

(ii) Theo phê duyệt của Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2026 ngày 18 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông.

(iii) Vào ngày 18 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Nhóm Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2026 về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho quản lý chủ chốt của Nhóm Công ty dựa vào kết quả kinh doanh năm 2025.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ/HĐQT-2026 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu ESOP 2025. Theo đó, Nhóm Công ty dự kiến phát hành 7.342.117 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Nhóm Công ty.

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 6561/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, theo Báo cáo số 36/2026/MWG của Công ty, và yêu cầu Nhóm Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết cổ phiếu bổ sung theo quy định.

Vào ngày 17 tháng 7 năm 2026, Nhóm Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 37 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tăng vốn cổ phần của Nhóm Công ty từ 14.696.931.770.000 VND lên 14.770.352.940.000 VND.

(iv) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2026, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh đã hoàn tất phát hành 166.438.500 cổ phiếu và đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 34 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 7 năm 2026, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của công ty con từ 11.012.835.000.000 VND lên 12.677.220.000.000 VND. Công ty không tham gia mua cổ phiếu trong đợt chào bán này, do đó tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con giảm từ 98,95% xuống 85,96%. Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Nhóm Công ty vào ngày giao dịch là 8.368.274.021.208 VND được ghi tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

24.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	14.696.931.770.000	14.622.441.770.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	73.421.170.000	174.490.000.000
Số cuối kỳ	14.770.352.940.000	14.796.931.770.000
Cổ tức đã công bố và chi trả trong kỳ		
Cổ tức đã công bố	2.936.913.526.000	1.478.456.763.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	1.475.765.918.700	1.478.456.763.000

24.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ phiếu được phép phát hành	1.477.035.294	1.469.693.177
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*1.477.035.294*	*1.469.693.177*
Cổ phiếu mua lại của chính mình		
Cổ phiếu phổ thông	(1.341.208)	*(1.236.414)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*1.475.694.086*	*1.468.456.763*

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Tổng doanh thu	**148.642.232.205.802**	**114.268.417.790.401**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(815.417.826.861)**	**(660.983.559.576)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(815.417.826.861)*	*(660.983.559.576)*
Doanh thu thuần	**147.826.814.378.941**	**113.607.434.230.825**

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Lãi tiền gửi, cho vay và đầu tư	2.614.649.143.174	1.475.464.348.878
Chiết khấu thanh toán	186.234.755.411	145.141.004.301
Lãi trái phiếu	173.651.929.287	648.799.980.976
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.958.814.089	1.789.478.172
Khác	215.108.786	-
TỔNG CỘNG	**2.977.709.750.747**	**2.271.194.812.327**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Chi phí lãi vay	1.307.977.773.459	1.086.009.707.245
Chi phí thu xếp khoản vay	13.548.888.889	14.422.017.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.203.822.989	48.350.246.058
Khác	16.765.126.954	3.438.935.990
TỔNG CỘNG	**1.340.495.612.291**	**1.152.220.906.985**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Chi phí bán hàng	**18.152.593.311.550**	**13.677.123.040.459**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.569.627.510.995	6.240.315.805.290
Chi phí nhân viên	6.730.446.933.308	5.450.754.432.493
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.079.831.123.008	1.376.482.264.488
Khác	772.687.744.239	609.570.538.188
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.832.631.140.566**	**3.535.680.143.205**
Chi phí nhân viên	3.666.083.108.049	3.392.267.383.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.882.484.204	35.133.161.451
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.381.875.272	81.057.990.817
Khác	83.283.673.041	27.221.607.623
TỔNG CỘNG	**21.985.224.452.116**	**17.212.803.183.664**

28. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Thanh lý tài sản cố định	13.692.908.885	9.720.036.807
Khác	41.359.876.739	47.149.277.853
TỔNG CỘNG	**55.052.785.624**	**56.869.314.660**

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	115.886.236.901.070	91.360.136.077.564
Chi phí nhân viên	10.396.530.041.357	8.843.021.815.807
Chi phí khấu hao, hao mòn *(Thuyết minh số 12, 13)*	1.089.199.925.936	1.457.540.255.305
Chi phí khác	10.499.494.484.823	6.912.241.112.552
TỔNG CỘNG	**137.871.461.353.186**	**108.572.939.261.228**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Chi phí thuế TNDN	2.283.174.569.667	1.237.695.854.739
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	3.419.485.643	7.427.075.387
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.286.594.055.310	1.245.122.930.126
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(320.509.039.833)	(98.934.145.022)
TỔNG CỘNG	**1.966.085.015.477**	**1.146.188.785.104**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**11.599.674.025.248**	**6.135.217.308.675**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.319.934.805.050	1.227.043.461.735
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ từ các công ty con	2.788.641.263	5.350.025.716
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.715.287.914	7.805.406.195
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	3.419.485.643	7.427.075.387
Lãi từ công ty liên doanh	(7.397.337.042)	(3.685.621.286)
Thuế TNDN được miễn giảm	(19.626.399.278)	(8.511.240.410)
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	(345.355.968.524)	(88.520.968.136)
Khác	1.606.500.451	(719.354.097)
Chi phí thuế TNDN	**1.966.085.015.477**	**1.146.188.785.104**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	433.128.589.816	190.596.948.372	242.531.641.444	81.755.339.823
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	155.162.716.481	121.918.831.002	33.243.885.479	24.149.738.850
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	145.115.604.259	107.387.343.689	37.728.260.570	-
Dự phòng chi phí bảo hành	23.026.072.908	17.899.612.226	5.126.460.682	1.577.148.836
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.067.829.190	11.149.953.660	1.917.875.530	(10.619.201.374)
Chi phí khấu hao	2.156.143.410	2.156.143.410	-	2.101.004.589
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(50.510.266)	(11.426.394)	(39.083.872)	(29.885.702)
	771.606.445.798	***451.097.405.965***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***320.509.039.833***	***98.934.145.022***

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*		*Lỗ thuế*	*Đã chuyển lỗ ước tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh						
2021	2026	(*)	932.621.538.382	(932.621.538.382)	-	-
2022	2027	(*)	2.831.846.624.947	(536.302.179.667)	-	2.295.544.445.280
2023	2028	(*)	1.208.427.749.481	-	-	1.208.427.749.481
			4.972.895.912.810	(1.468.923.718.049)	-	3.503.972.194.761
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma						
2022	2027	(**)	306.214.502.293	(2.289.095.501)	-	303.925.406.792
2023	2028	(**)	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944
2024	2029	(**)	347.656.048.632	-	-	347.656.048.632
2025	2030	(**)	111.745.081.463	-	-	111.745.081.463
			1.108.557.833.332	(2.289.095.501)	-	1.106.268.737.831
TỔNG CỘNG			**6.081.453.746.142**	**(1.471.212.813.550)**	**-**	**4.610.240.932.592**

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thế giới Bán lẻ	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Quỹ Từ thiện Mái Ấm Thế Giới Di Động	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Zynstra Ltd tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Purple Wifi Ltd tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
NEWT Natural Capital LLP tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
PT Era Blu Elektronik	Cung cấp dịch vụ	7.500.000.000	-
Ông Robert Willett	Chi phí tư vấn	2.812.150.834	1.848.918.553

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT	7.687.837.081	-
Ông Vũ Đăng Linh	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	2.212.500.000	1.348.200.000
Bà Lý Trần Kim Ngân	Kế toán trưởng	1.389.483.000	1.170.450.000
Ông Thomas Lanyi (*)	Thành viên HĐQT	375.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên HĐQT	375.000.000	-
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT	375.000.000	-
TỔNG CỘNG		**12.414.820.081**	**2.518.650.000**

(*) Tài trợ đào tạo chuyên môn (Khóa quản trị doanh nghiệp và đào tạo thành viên Hội đồng quản trị).

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	9.111.243.938.690	4.964.982.254.949
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.470.438.333	1.471.756.586
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	6.196	3.374

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đến 1 năm	4.649.187.324.371	3.716.081.936.093
Từ 1 đến 5 năm	14.830.808.631.170	11.146.284.060.015
Trên 5 năm	4.039.196.557.826	3.266.011.468.948
TỔNG CỘNG	**23.519.192.513.367**	**18.128.377.465.056**

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử;
- Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh;
- Hoạt động khác

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	*Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026					
Doanh thu					
Bán hàng ra bên ngoài	99.806.114.265.595	45.934.140.129.333	2.086.559.984.013	-	147.826.814.378.941
Giữa các bộ phận	591.521.058.332	3.701.928.614	3.059.158.247.659	(3.654.381.234.605)	-
Tổng cộng doanh thu	**100.397.635.323.927**	**45.937.842.057.947**	**5.145.718.231.672**	**(3.654.381.234.605)**	**147.826.814.378.941**
Lợi nhuận gộp của bộ phận	20.000.963.269.290	11.347.567.133.634	592.047.074.947		31.940.577.477.871
Chi phí không phân bổ					(21.985.224.452.116)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					9.955.353.025.755
Doanh thu hoạt động tài chính					2.977.709.750.747
Chi phí tài chính					(1.340.495.612.291)
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh					36.986.685.211
Lỗ khác					(29.879.824.174)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					11.599.674.025.248
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(2.286.594.055.310)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					320.509.039.833
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ					**9.633.589.009.771**
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	73.569.806.615.649	20.498.311.552.283	13.353.554.099.212	-	107.421.672.267.144
Tài sản không phân bổ					(29.480.017.565)
Tổng tài sản					**107.392.192.249.579**
Nợ phải trả của bộ phận	40.017.205.611.678	11.791.448.033.125	3.188.282.820.423		54.996.936.465.226
Tổng nợ phải trả					**54.996.936.465.226**

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	*Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025					
Doanh thu					
Từ bán hàng ra bên ngoài	77.528.843.148.363	34.417.600.159.187	1.660.990.923.275	-	113.607.434.230.825
Giữa các bộ phận	227.871.893.471	3.612.581.659	2.323.695.908.202	(2.555.180.383.332)	-
Tổng cộng doanh thu	**77.756.715.041.834**	**34.421.212.740.846**	**3.984.686.831.477**	**(2.555.180.383.332)**	**113.607.434.230.825**
Lợi nhuận gộp của bộ phận	13.467.414.209.248	8.268.581.404.453	511.302.539.560		22.247.298.153.261
Chi phí không phân bổ					(17.212.803.183.664)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					5.034.494.969.597
Doanh thu hoạt động tài chính					2.271.194.812.327
Chi phí tài chính					(1.152.220.906.985)
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh					18.428.106.429
Lỗ khác					(36.679.672.693)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					6.135.217.308.675
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(1.245.122.930.126)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					98.934.145.022
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ					**4.989.028.523.571**
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	54.102.614.686.661	15.850.431.131.249	10.367.606.771.422	-	80.320.652.589.323
Tài sản không phân bổ					(32.154.697.257)
Tổng tài sản					**80.288.497.892.066**
Nợ phải trả của bộ phận	35.397.924.119.447	8.877.598.354.293	4.215.775.796.458	-	48.491.298.270.189
Tổng nợ phải trả					**48.491.298.270.189**

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	8.523.345,34	3.382.766,12

36. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 và thông tư 43 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền và tương đương tiền	39.550.000.000	234.301.712	39.784.301.712
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.874.270.102.700	8.009.619.859.778	41.883.889.962.478
Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.910.500.000.000	(6.910.500.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.877.349.952.391	(1.099.354.161.490)	1.777.995.790.901
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	536.936.718.444	(388.888.690.104)	148.048.028.340
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	388.888.690.104	388.888.690.104

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, Ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thu Thủy	Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh